TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 12-Phòng Tổ chức - Lao động tiền lương

Tháng 7 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD-DT ƯCSC		Lương khác		Giờ PN	PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương		HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Thuế TNCN			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**110**		**69.444.714**	**3**	**1.569.000**	**12**	**4.838.308**	**6**	**2.456.192**					**95.000**	**0,30**	**480.000**	**78.883.214**	**4.308.900**	**808.100**	**538.900**	**717.900**	**275.000**		**2.800.000**	**9.448.800**	**69.434.414**	
1	HL-00027	Trần Hoàng Dương	Trưởng phòng	11.446.000	25	A	15.200.000					1	440.231								15.640.231	915.700	171.700	114.500	144.400	55.000		2.000.000	3.401.300	12.238.931	
2	HL-00141	Trần Văn Toan	Phó phòng	10.483.000	27	A	14.188.820					1	403.192								14.592.012	838.700	157.300	104.900	134.900	55.000		800.000	2.090.800	12.501.212	
3	HL-00028	Đặng Thị Miều	Phó phòng	10.483.000	18	A	13.680.000					4	1.612.769					95.000			15.387.769	838.700	157.300	104.900	142.900	55.000			1.298.800	14.088.969	
4	HL-00029	Nguyễn Văn Thỏa	Phó phòng	10.483.000	20	A	12.920.000			6	2.419.154								0,30	480.000	15.819.154	877.100	164.500	109.700	146.700	55.000			1.353.000	14.466.154	
5	HL-03444	Nguyễn Hoài An	Phó phòng	10.483.000	20	A	13.455.894	3	1.569.000	6	2.419.154										17.444.048	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000			1.304.900	16.139.148	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**465**		**176.824.660**	**5**	**1.758.000**	**27**	**7.281.230**			**18**	**6.300.000**			**408.817**			**192.572.707**	**10.575.900**	**1.983.600**	**1.322.500**	**1.786.900**	**1.100.000**	**310.000**		**17.078.900**	**175.493.807**	
6	HL-02764	Vũ Đình Diện	Phó trạm Y tế	6.818.000	27	A	11.832.554														11.832.554	545.500	102.300	68.200	111.200	55.000			882.200	10.950.354	
7	HL-00197	Hoàng Văn Chính	Chuyên viên	8.323.000	25	A	10.567.894	1	406.000												10.973.894	665.900	124.900	83.300	101.000	55.000			1.030.100	9.943.794	
8	HL-00030	Đặng Văn Tuyên	Chuyên viên	6.818.000	20	A	8.895.894	4	1.352.000	7	1.835.615										12.083.509	545.500	102.300	68.200	113.700	55.000			884.700	11.198.809	
9	HL-00077	Đoàn Duy Kháng	Chuyên viên	6.818.000	25	A	8.360.000														8.360.000	545.500	102.300	68.200	76.400	55.000			847.400	7.512.600	
10	HL-00455	Nguyễn Thị Bích Hà	Chuyên viên	6.184.000	25	A	8.360.000											62.700			8.422.700	494.800	92.800	61.900	77.700	55.000			782.200	7.640.500	
11	HL-02660	Lê Viết Quốc Anh	Chuyên viên	5.609.000	25	A	8.360.000														8.360.000	448.800	84.200	56.100	77.700	55.000			721.800	7.638.200	
12	HL-00088	Lê Bá Duy	Chuyên viên	6.818.000	22	A	10.032.000														10.032.000	545.500	102.300	68.200	93.200	55.000			864.200	9.167.800	
13	HL-01771	Nguyễn Hạnh Lâm	Chuyên viên	7.636.000	22	A	8.360.000							6	2.100.000			71.250			10.531.250	610.900	114.600	76.400	97.300	55.000			954.200	9.577.050	
14	HL-02627	Nguyễn Ngọc Hiếu	Chuyên viên	5.609.000	22	A	6.752.318														6.752.318	448.800	84.200	56.100	61.600	55.000			705.700	6.046.618	
15	HL-00318	Trần Thị Hải Ninh	Chuyên viên	6.818.000	18	A	10.032.000			8	2.097.846							69.667			12.199.513	545.500	102.300	68.200	114.800	55.000			885.800	11.313.713	
16	HL-01770	Nguyễn Thị Hương	Chuyên viên	6.818.000	22	A	8.360.000							6	2.100.000			71.250			10.531.250	545.500	102.300	68.200	98.200	55.000			869.200	9.662.050	
17	HL-03133	Vũ Hoàng Phúc	Chuyên viên	5.609.000	25	A	8.360.000											62.700			8.422.700	448.800	84.200	56.100	78.300	55.000			722.400	7.700.300	
18	HL-00480	Vũ Trọng Tiếng	Chuyên viên	6.184.000	25	A	8.360.000														8.360.000	494.800	92.800	61.900	77.100	55.000			781.600	7.578.400	
19	HL-03206	Nguyễn Văn Thịnh	Chuyên viên	6.184.000	25	A	8.360.000														8.360.000	494.800	92.800	61.900	77.100	55.000	310.000		1.091.600	7.268.400	
20	HL-05128	Nguyễn Văn Hiền	Chuyên viên	8.323.000	20	A	8.360.000			6	1.920.692										10.280.692	665.900	124.900	83.300	94.100	55.000			1.023.200	9.257.492	
21	HL-01923	Trần Trung Dũng	Chuyên viên	6.184.000	20	A	10.032.000			6	1.427.077										11.459.077	494.800	92.800	61.900	108.100	55.000			812.600	10.646.477	
22	HL-03523	Đinh Việt Hà	Chuyên viên	6.818.000	25	A	8.360.000														8.360.000	545.500	102.300	68.200	76.400	55.000			847.400	7.512.600	
23	HL-00166	Mã Thành Trung	Chuyên viên	6.184.000	25	A	8.360.000														8.360.000	494.800	92.800	61.900	77.100	55.000			781.600	7.578.400	
24	HL-00193	Lê Thị Hải Yến	Chuyên viên	6.818.000	22	A	8.360.000							6	2.100.000			71.250			10.531.250	545.500	102.300	68.200	98.200	55.000			869.200	9.662.050	
25	HL-02703	Nguyễn Trung Đức	Chuyên viên	5.609.000	25	A	8.360.000														8.360.000	448.800	84.200	56.100	77.700	55.000			721.800	7.638.200	
3	**16**	**Tổ y tế**			**634**		**121.570.631**	**20**	**3.820.000**	**15**	**3.235.962**	**6**	**1.340.885**	**5**	**2.000.000**		**300.000**	**563.918**			**132.831.396**	**10.528.500**	**1.974.900**	**1.316.700**	**1.190.100**	**1.375.000**			**16.385.200**	**116.446.196**	
26	HL-01221	Vũ Văn Chung	Nhân viên y tế	6.184.000	23	A	5.000.521							5	2.000.000						7.000.521	494.800	92.800	61.900	63.500	55.000			768.000	6.232.521	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD-DT ƯCSC		Lương khác		Giờ PN	PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương		HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Thuế TNCN			
27	HL-01801	Hoàng Thế Lương	Nhân viên y tế	6.184.000	27	A	5.870.176	2	382.000												6.252.176	494.800	92.800	61.900	56.000	55.000			760.500	5.491.676	
28	HL-04085	Nguyễn Thị Thu Hà	Nhân viên y tế	5.609.000	4	A	724.713			6	1.294.385							11.324			2.030.422				20.300	55.000			75.300	1.955.122	
29	HL-05203	Nguyễn Thái Ninh	Nhân viên y tế	5.098.000	27	A	4.891.814	3	573.000												5.464.814	407.900	76.500	51.000	49.300	55.000			639.700	4.825.114	
30	HL-04004	Đỗ Lan Hương	Nhân viên y tế	5.098.000	27	A	4.891.814											33.971			4.925.785	407.900	76.500	51.000	43.900	55.000			634.300	4.291.485	
31	HL-02766	Trần Thị Kiều Oanh	Nhân viên y tế	6.818.000	27	A	4.891.814											33.971			4.925.785	545.500	102.300	68.200	42.100	55.000			813.100	4.112.685	
32	HL-02062	Trần Phương Hoa	Nhân viên y tế	5.609.000	27	A	4.891.814											33.971			4.925.785	448.800	84.200	56.100	43.400	55.000			687.500	4.238.285	
33	HL-02121	Nguyễn Hải Chi	Nhân viên y tế	5.609.000	18	A	3.261.209			9	1.941.577							22.647			5.225.433	448.800	84.200	56.100	46.400	55.000			690.500	4.534.933	
34	HL-03168	Đỗ Thị Huệ	Nhân viên y tế	5.098.000	27	A	4.891.814											33.971			4.925.785	407.900	76.500	51.000	43.900	55.000			634.300	4.291.485	
35	HL-03413	Nguyễn Văn Chiến	Nhân viên y tế	6.818.000	27	A	5.380.995	2	382.000			1	262.231								6.025.226	545.500	102.300	68.200	53.100	55.000			824.100	5.201.126	
36	HL-02101	Trần Hải Yến	Nhân viên y tế	5.621.000	27	A	4.891.814										300.000	33.971			5.225.785	449.700	84.400	56.300	46.400	55.000			691.800	4.533.985	
37	HL-05061	Ngô Thị Hoa	Y tế công trường	5.098.000	27	A	4.891.814											33.971			4.925.785	407.900	76.500	51.000	43.900	55.000			634.300	4.291.485	
38	HL-04005	Phạm Thị Tươi	Y tế công trường	5.621.000	27	A	5.380.995											37.368			5.418.363	449.700	84.400	56.300	48.300	55.000			693.700	4.724.663	
39	HL-00656	Trần Thị Thu Huyền	Y tế công trường	5.609.000	22	A	3.985.922					5	1.078.654					33.971			5.098.547	448.800	84.200	56.100	45.100	55.000			689.200	4.409.347	
40	HL-00200	Nguyễn Thị Tố Uyên	Y tế công trường	5.621.000	27	A	5.380.995											37.368			5.418.363	449.700	84.400	56.300	48.300	55.000			693.700	4.724.663	
41	HL-01590	Từ Trung Thùy	Y tế công trường	5.098.000	27	A	5.380.995	2	382.000												5.762.995	407.900	76.500	51.000	52.300	55.000			642.700	5.120.295	
42	HL-00608	Nguyễn Văn Hùng	Y tế công trường	5.098.000	27	A	5.380.995	3	573.000												5.953.995	407.900	76.500	51.000	54.200	55.000			644.600	5.309.395	
43	HL-01915	Ngô Duy Phê	Y tế công trường	5.621.000	27	A	4.891.814	2	382.000												5.273.814	449.700	84.400	56.300	46.800	55.000			692.200	4.581.614	
44	HL-02015	Nguyễn Thị Hường	Y tế công trường	5.098.000	27	A	5.380.995											37.368			5.418.363	407.900	76.500	51.000	48.800	55.000			639.200	4.779.163	
45	HL-02032	Vũ Thị Tâm	Y tế công trường	5.098.000	27	A	5.380.995	2	382.000									37.368			5.800.363	407.900	76.500	51.000	52.600	55.000			643.000	5.157.363	
46	HL-03129	Lê Ngọc Anh	Y tế công trường	5.098.000	27	A	5.380.995	2	382.000									37.368			5.800.363	407.900	76.500	51.000	52.600	55.000			643.000	5.157.363	
47	HL-03379	Bùi Văn Lượng	Y tế công trường	5.098.000	27	A	5.380.995	2	382.000												5.762.995	407.900	76.500	51.000	52.300	55.000			642.700	5.120.295	
48	HL-02172	Vũ Thị Nhung	Y tế công trường	5.098.000	27	A	4.891.814											33.971			4.925.785	407.900	76.500	51.000	43.900	55.000			634.300	4.291.485	
49	HL-02663	Vũ Thị Phương	Y tế công trường	5.098.000	27	A	5.380.995											37.368			5.418.363	407.900	76.500	51.000	48.800	55.000			639.200	4.779.163	
50	HL-03608	Nguyễn Lan Anh	Y tế công trường	5.098.000	27	A	4.891.814											33.971			4.925.785	407.900	76.500	51.000	43.900	55.000			634.300	4.291.485	
4	**99**	**Tổ ngoài khoán**			**4**		**2.460.000**			**18**	**7.924.154**										**10.384.154**	**915.700**	**171.700**	**114.500**	**91.800**	**55.000**		**700.000**	**2.048.700**	**8.335.454**	
51	HL-00116	Nguyễn Văn Thăng	Quản đốc	11.446.000	4	A	2.460.000			18	7.924.154										10.384.154	915.700	171.700	114.500	91.800	55.000		700.000	2.048.700	8.335.454	
Tổng cộng					**1.213**		**370.300.005**	**28**	**7.147.000**	**72**	**23.279.654**	**12**	**3.797.077**	**23**	**8.300.000**		**300.000**	**1.067.735**	**0,30**	**480.000**	**414.671.471**	**26.329.000**	**4.938.300**	**3.292.600**	**3.786.700**	**2.805.000**	**310.000**	**3.500.000**	**44.961.600**	**369.709.871**	

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 8 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng